

8

Chữ Viết của Người Việt - Chữ Nôm

Từ ngày người Việt thoát khỏi ách đô-hộ của người Tàu (939), chữ viết ngày xưa đã mất¹, nên phải mượn chữ Hán làm chữ viết. Từ đó đến nay, người Việt đã dùng ba hệ-thống chữ viết: (1) chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt, (2) chữ Nôm, đọc bằng tiếng Việt, và (3) chữ Quốc-ngữ, đọc bằng tiếng Việt.

Hệ-thống thứ nhất là chữ Hán, đã được đề-cập sơ-lược trong mấy chương trước. Hệ-thống thứ ba là thứ chữ viết chúng ta đang dùng. Còn lại là chữ Nôm.

Chữ Nôm xuất-hiện sau khi người Việt làm quen với chữ Hán. Vì chữ Hán không đủ để dùng trong đời sống của người Việt, nên người xưa đã dựa vào chữ Hán và những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm.

Trước khi đi vào chi-tiết, thử lấy một thí-dụ viết bằng chữ Quốc-ngữ, thứ chữ được dùng từ đầu thế-kỷ 20 cho tới nay:

Dung Xưa

Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ.

Thanh-thanh như hoa cỏ.

Tóc thường bỏ xoã ngang vai.

¹ Nhất-định ngày xưa người Việt phải có chữ viết. Nếu không có, không thể giải-thích được (1) tại sao người Việt không bị Tàu đồng-hoá, (2) tại sao người Việt làm được những trống đồng và chuông đồng đẹp như vậy, (3) tại sao sách Tàu lại nói người Việt có chữ viết. Thí-dụ như trong cuốn *Thông-Chí 通志* do Trịnh-Tiêu 鄭樵 chủ-biên: Vào thế-kỷ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường 陶唐 dưới quyền cai-trị của vua Nghiêu 堯, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biếu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh cho ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa.

陶唐之世越裳國獻神龜蓋千歲方三尺餘背有科斗文記開闢以來堯命錄之謂之龜曆

(Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đầu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch. *Đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thừa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.*)

(Vào đời Hồng-Bàng, nước Văn-Lang được chia ra làm 15 bộ: 1. Văn-lang (Vĩnh-yên) 2. Chu-diên (Sơn-tây) 3. Phúc-lộc (Sơn-tây) 4. Tân-hung (Hung-hoá, Tuyên-quang) 5. Vũ-định (Thái-nguyên, Cao-bàng) 6. Vũ-ninh (Bắc-ninh) 7. Lục-hải (Lạng-son) 8. Ninh-hải (Quảng-yên) 9. Dương-tuyền (Hải-duong) 10. Giao-chỉ (Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình) 11. Cửu-chân (Thanh-hoá) 12. Hoài-hoan (Nghệ-an) 13. Cửu-đức (Hà-tĩnh) 14. Việt-thường (Quảng-bình, Quảng-trị) 15. Bình-văn (chưa rõ ở đâu))

Như vậy, chữ viết của người Việt vào đời Hồng-Bàng, trông giống như một số chữ viết của Ấn-Độ, Thái-Lan, Chiêm-Thành và của người Mường bây giờ. Hơn thế nữa, người Việt rất giỏi về thiên-văn, đã có lịch và đã có sự ghi chép những sự-kiện xảy ra trong đời sống hàng ngày. Nói khác đi là đã có sử-sách. Sự văn-minh tiến-bộ đó đã làm cho Vua Nghiêu của Tàu cảm-phục.

Ngày mới gặp,
Nàng mười tám.
Đôi mắt thật hiền.
Nụ cười tươi,
Má lúm đồng tiền ấp mộng.

Hai năm sau,
Mỗi người một ngã,
Nàng đi xứ lạ quê người.
Tôi ở lại một mình thui-thủi.

Suốt mấy mùa đông,
Biết bao sầu-tủi.
Ngoài trời không lạnh,
Trong lòng tựa giá-băng.

Thư từng ngày,
Nhắc từng giây.
Mỏi-mòn thương nhớ
Như mây như đàn.

Mới ngày nào,
Chiều chiều đưa đón.
Tay trong tay đan từng ngón;
Chuyện học-hành quên cả đường xa.

Mới ngày nào,
Lúc chia tay,
Lời nhẹ như hơi thở:
“Bốn năm lâu lắm,
Tình nào còn thắm!
Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!”

Ngày trở về,
Phố-phường hoa nở,
Tôi ngỡ là mơ.
“Thế mà em sợ
Tình mình dang-dở!”
Hãy-hãy thắm đượm hương trời.
Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!

Thêm một năm,
Tưởng là hình với bóng,
Ai ngờ loạn nổi khắp nơi.
Chồng ở phương xa,
Vợ ở nhà trông-ngóng.

Vấn thư từng ngày,
 Vấn nhắc từng giây.
 Dù nay đây mai đó,
 Nhớ vợ hiền bé nhỏ,
 Nhớ bông hoa cỏ đơi-chờ,
 Tôi lại mơ ngày sum-họp.
 Đúng ba năm,
 Tôi được thả.
 Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng,
 Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở.
 Vợ gầy-gò rưng-rưng nước mắt,
 Giọng cười vui hơn bất được vàng.

Hai mươi sáu năm sau,
 Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm:
 “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh,
 Em đẹp hơn tiên,
 Em hiền hơn hoa cỏ.
 Em là mộng-ước của anh.”
 Nép vào tôi, nàng thú thật:
 “Em không phải là người trần-tục.
 Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”
 Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng,
 Nàng ra đi không hẹn ngày về.
 Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.

Than ôi!
 Tôi có người vợ hiền bé nhỏ,
 Thanh-thanh như hoa cỏ.
 Từ ngày hoa cỏ héo-tàn,
 Nhà xưa hoang-vắng, muôn vằn xót-xa!

(Trích trong *Thơ Tình*)

Người biết chữ Quốc-ngữ sẽ đọc được dễ-dàng. Người thông-thạo tiếng Việt nghe tới đâu hiểu tới đó.

Cũng đọc y hệt như vậy, ý-nghĩa như vậy, nhưng nếu viết bằng chữ Nôm sẽ thấy như sau:

<u>Chữ Quốc-ngữ (của người Việt)</u>	<u>Chữ Nôm (của người Việt)</u>
<p style="text-align: center;">Dung Xưa</p> <p>Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ. Thanh-thanh như hoa cỏ. Tóc thường bỏ xoã ngang vai. Ngày mới gặp, Nàng mười tám. Đôi mắt thật hiền. Nụ cười tươi, Má lúm đồng tiền ấp mộng.</p> <p>Hai năm sau, Mỗi người một ngã, Nàng đi xứ lạ quê người. Tôi ở lại một mình thui-thủi.</p> <p>Suốt mấy mùa đông, Biết bao sầu-tủi. Ngoài trời không lạnh, Trong lòng tựa giá-băng.</p> <p>Thư từng ngày, Nhắc từng giây. Mỏi-mòn thương nhớ Như ngậy như đàn.</p> <p>Mới ngày nào, Chiều chiều đưa đón. Tay trong tay đan từng ngón; Chuyện học-hành quên cả đường xa.</p> <p>Mới ngày nào, Lúc chia tay, Lời nhẹ như hơi thở: “Bốn năm lâu lắm, Tình nào còn thắm! Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!”</p>	<p style="text-align: center;">容習</p> <p>碎 醜 沒 馱 伴 賢 閉 弛 青青如花靸 鬚 常 補 社 昂 賴 時 買 返 娘 迺 糝 瓘 昧 實 賢 女 嗶 鮮 膺 廩 銅 錢 押 夢 台 辭 痿 每 馱 沒 我 娘 劫 處 駢 圭 得 碎 瘵 吏 沒 輸 催 退 拙 尠 務 冬 別 包 愁 醉 外 吞 空 冷 颯 悉 似 架 冰 書 曾 時 弋 曾 之 痲 癩 愴 忒 如 癡 如 疋 貝 時 苜 朝 朝 迻 頓 晒 黽 晒 禪 曾 指 傳 學 行 悄 哿 塘 賒 貝 時 苜 眈 枝 晒 啞 聾 如 唏 咀 翠 辭 數 林 情 苜 髣 瀋 英 庄 髣 忒 細 容 兜</p>

Ngày trở về,
 Phố-phường hoa nở,
 Tôi ngỡ là mơ.
 “Thế mà em sợ
 Tình mình dang-dở!”
 Hãy-hãy thắm đượm hương trời.
 Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!

Thêm một năm,
 Tưởng là hình với bóng,
 Ai ngờ loạn nổi khắp nơi.
 Chồng ở phương xa,
 Vợ ở nhà trông-ngóng.

Vấn thư từng ngày,
 Vấn nhắc từng giây.
 Dù nay đây mai đó,
 Nhớ vợ hiền bé nhỏ,
 Nhớ bông hoa cỏ dại-chờ,
 Tôi lại mơ ngày sum-họp.

Đúng ba năm,
 Tôi được thả.
 Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng,
 Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở.
 Vợ gầy-gò rụng-rụng nước mắt,
 Giọng cười vui hơn bất được vàng.

Hai mươi sáu năm sau,
 Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm:
 “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh,
 Em đẹp hơn tiên,
 Em hiền hơn hoa cỏ.
 Em là mộng-ước của anh.”
 Nép vào tôi, nàng thú thật:
 “Em không phải là người trần-tục.
 Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”

Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng,
 Nàng ra đi không hẹn ngày về.
 Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.

碍阻術
 埔坊花妄
 碎語羅嘛
 世廝掩怕
 情踰江擲
 熙熙瀋淡香忝
 胸辭望忸牌詩絕爲
 添沒辭
 想羅形唄俸
 埃疑亂浚泣尼
 馱爨方賒
 媮爨茹瞋瞋
 吻書曾時
 吻弋曾之
 油唇低晷妒
 忸媮賢閉弛
 忸蕪花鞞待徐
 碎吏嘛時森合
 凍匹辭
 碎得且
 駘駘峽坡梨鵠瞭惘
 駘閑稜沱辣漢唉
 媮痍坵凌凌諾昧
 腫喙慄欣扒得鑛
 台迓巷辭縻
 弋己念習碎醜沈
 馱懷閉弛生生
 媮曠欣仙
 媮賢欣花鞞
 媮羅夢約貼英
 納飶碎娘首實
 媮空沛羅馱塵俗
 眈斯饒沛疑躑隔賒
 沒睨朗瞞瞞忝渠暑
 娘黜矜空限時術
 認猥哭悉碎恹曳

<p>Than ôi! Tôi có người vợ hiền bé nhỏ, Thanh-thanh như hoa cỏ. Từ ngày hoa cỏ héo-tàn, Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa! (Trích trong <i>Thơ Tình</i>)</p>	<p>嘆喂 碎醜馱媮賢閉乳 青青如花靺 自疇花靺孝殘 茹習荒永閉萬悴悼 (摘醜詩情)</p>
--	---

Mới nhìn vào bản chữ Nôm, những người không biết có thể lầm với chữ Hán. Sự lầm-lẫn không phải là không có lí-do. Lí-do hiển-nhiên nhất là: chữ Nôm và chữ Hán trông rất giống nhau. Sự giống nhau và khác nhau giữa chữ Nôm và chữ Hán cũng tương-tự như chữ Quốc-ngữ của người Việt và chữ La-tinh, chữ Ý, chữ Bồ, chữ Pháp, chữ Anh.

Tại sao vậy?

Tại vì người xưa đã mượn chữ Hán, những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm thành chữ Nôm. Cũng giống như vậy, người xưa đã mượn những chữ cái của chữ La-tinh để làm thành chữ Quốc-ngữ.

8.1. Cách cấu-tạo chữ Nôm

Căn-cứ vào thí-dụ trên và các tài-liệu có từ trước đến nay, có thể thấy người xưa làm ra chữ Nôm bằng những đường-lối như thế này:

8.1.1. Viết bằng chữ Hán

Tất cả các tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ: kỉ-niệm 己念, tiên 仙, hiền 賢, mộng-ước 夢約, thú 首, thật 實, không 空, trần-tục 塵俗, cách 隔.

<p>台迓巷辭痿 弋己念習碎醜沈 馱悽閉乳生生 媮曠欣仙 媮賢欣花靺 媮羅夢約貼英 納馱碎娘首實 媮空沛羅馱塵俗 眈斯饒沛疑鐫隔賒</p>	<p>Hai mươi sáu năm sau, Nhắc <u>kỉ-niệm</u> xưa, tôi say-đắm: “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh, Em đẹp hơn <u>tiên</u>, Em <u>hiền</u> hơn hoa cỏ. Em là <u>mộng-ước</u> của anh.” Nép vào tôi, nàng <u>thú thật</u>: “Em không phải là người <u>trần-tục</u>. Lúc gần nhau phải nghĩ đến <u>cách-xa</u>.”</p>
---	--

8.1.2. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng Nôm có âm giống tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt. Đó là các tiếng cùng âm, khác nghĩa với tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ: 揖 áp (trong áp-ủ 揖 偃) [HV: áp = vái chào, húng lẩy]
 莫 mạc (trong làng mạc 廊 莫) [HV: mạc = đùng, chẳng]
 沒 một (trong một hai ba bốn 沒 台 匹 罽) [HV: một = mất]
 戈 qua (trong đã qua 弋 戈) [HV: qua = cái giáo]
 些 ta (trong người ta 馱 些, chúng ta 衆 些) [HV: ta = ít]
 繩 thàng (trong thàng bé 繩 閉) [HV: thàng = dây]

8.1.3. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt và có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa. (Âm hơi giông-giống, cùng nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	讀 (đọc)	讀 (độc = đọc)
	娘 (nàng)	娘 (nuơng = nàng)
	外 (ngoài)	外 (ngoại = ngoài)
	藝 (nghè)	藝 (nghệ = nghệ)
	恩 (ơn)	恩 (ân = ơn)
	絲 (tơ)	絲 (ti = tơ)
	爲 (vì)	爲 (vị = vì)

8.1.4. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa, cũng được viết bằng chữ Hán, có âm Hán-Việt gần giống tiếng Việt. (Âm hơi giông-giống, khác nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	午 (ngõ)	午 (ngọ = giữa trưa)
	女 (nợ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
	女 (nụ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
	顏 (nhãn)	顏 (nhan = mặt)
	涮 (loét)	涮 (loát = làm cho sạch, cái bàn chải)
	浪 (ràng)	浪 (lãng = sóng)

8.1.5. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt. (Khác âm, cùng nghĩa)

Thí-dụ:	chữ Nôm	chữ Hán
	得 (được)	得 (đắc = được)
	味 (mùi)	味 (vị = mùi)

瓦 (ngói)	瓦 (ngoã = ngói)
家 (nhà)	家 (gia = nhà)
役 (việc)	役 (dịch = việc)
青 (xanh)	青 (thanh = màu xanh)